

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 4/2022

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hợp nhất tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	821.041.773.931	878.345.287.612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	72.857.921.506	154.654.621.594
1. Tiền	111	31.357.921.506	118.932.163.512
2. Các khoản tương đương tiền	112	41.500.000.000	35.722.458.082
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	83.288.003.000	27.245.487.699
1. Chứng khoán kinh doanh	121	723.320.938	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(435.317.938)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	83.000.000.000	27.245.487.699
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	535.159.183.675	556.366.668.916
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	429.608.842.347	429.460.309.137
2. Trả trước cho người bán	132	89.080.199.692	123.025.012.931
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.732.000.000	6.292.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	51.959.593.247	32.255.770.005
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(41.221.451.611)	(34.666.423.157)
IV. Hàng tồn kho	140	123.929.814.709	138.755.044.899
1. Hàng tồn kho	141	123.929.814.709	138.755.044.899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.806.851.041	1.323.464.504
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	566.663.541	466.154.828
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.240.187.500	857.309.676
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 + 269)	200	323.619.946.726	266.981.070.897
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6.052.500.000	181.700.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu cho vay dài hạn	215	6.000.000.000	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	52.500.000	181.700.000
II. Tài sản cố định	220	69.610.424.937	10.808.666.196
1. TSCĐ hữu hình	221	65.728.988.585	8.728.885.895
- Nguyên giá	222	150.193.474.910	87.619.347.126

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2022	01/01/2022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(84.464.486.325)	(78.890.461.231)
3. TSCĐ vô hình	227	3.881.436.352	2.079.780.301
- Nguyên giá	228	10.262.199.565	7.833.342.257
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(6.380.763.213)	(5.753.561.956)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.568.361.635	8.038.288.648
- Nguyên giá	231	6.744.124.331	10.190.534.149
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(1.175.762.696)	(2.152.245.501)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.082.965.521	246.601.885
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.082.965.521	246.601.885
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	234.623.883.605	244.355.714.848
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	117.503.200.409	128.012.500.588
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	123.357.748.457	123.357.748.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(6.237.065.261)	(7.014.534.197)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	6.681.811.028	3.350.099.320
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.453.124.855	3.066.095.874
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	228.686.173	284.003.446
3. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.144.661.720.657	1.145.326.358.509
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	233.430.354.229	276.940.734.187
I. Nợ ngắn hạn	310	224.387.569.506	267.967.072.454
1. Phải trả cho người bán	311	152.508.127.774	129.412.323.384
2. Người mua trả tiền trước	312	15.031.379.527	58.079.784.283
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	5.220.416.281	4.169.586.751
4. Phải trả người lao động	314	6.042.923.497	8.851.712.561
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.577.381.799	10.393.017.830
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.314.471.982	1.391.019.396
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	11.173.489.015	11.843.812.494
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.251.200.000	31.385.928.049
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.925.088.092	7.496.580.356
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	6.343.091.539	4.943.307.350
II. Nợ dài hạn	330	9.042.784.723	8.973.661.733
1. Phải trả dài hạn khác	337	2.591.698.900	2.591.698.900
2. Vay và nợ dài hạn	338	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.451.085.823	6.381.962.833
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2022	01/01/2022
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	911.231.366.428	868.385.624.322
I. Vốn chủ sở hữu	410	911.231.366.428	868.385.624.322
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	587.788.430.000	509.282.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	86.505.733.716	86.677.010.000
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	-	(1.349.334.820)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	41.410.255.576	41.410.255.576
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	165.082.685.739	213.858.698.235
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	133.734.287.337	165.746.469.178
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	31.348.398.402	48.112.229.057
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25.244.261.397	13.306.565.331
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.144.661.720.657	1.145.326.358.509

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THỊ THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH THẮNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Hợp nhất Quý 4/2022**

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Luỹ kế 31/12/22	Luỹ kế 31/12/2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	237.767.743.814	152.609.635.944	863.331.702.038	659.260.549.082
2	Các khoản giảm trừ	03	3.422.669	17.846.967	48.264.438	128.383.270
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10)=(01)-(03)	10	237.764.321.145	152.591.788.977	863.283.437.600	659.132.165.812
4	Giá vốn hàng bán	11	208.042.765.504	107.245.654.805	722.484.600.800	530.050.105.850
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20)=(10)-(11)	20	29.721.555.641	45.346.134.172	140.798.836.800	129.082.059.962
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.659.923.665	2.455.943.512	48.019.836.535	10.847.323.144
7	Chi phí tài chính	22	(1.209.128.469)	337.234.163	38.487.936.323	4.923.757.053
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	337.012.491	458.792.386	728.508.213	3.676.728.124
8	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, liên kết	24	(110.783.935)	20.381.840.677	(676.296.762)	20.355.519.365
9	Chi phí bán hàng	25	12.970.809.693	17.055.293.314	45.281.300.388	40.036.046.250
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.548.458.206	28.319.141.782	57.631.671.415	54.565.236.220
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30) = (20)+(21)-(24)-(25)	30	2.960.555.941	22.472.249.102	46.741.468.447	60.759.862.948
12	Thu nhập khác	31	658.093.076	(288.962.645)	943.499.208	1.213.702.195
13	Chi phí khác	32	855.981.796	2.695.848.476	1.356.371.147	3.179.248.652
14	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	(197.888.720)	(2.984.811.121)	(412.871.939)	(1.965.546.457)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)+(45)	50	2.762.667.221	19.487.437.981	46.328.596.508	58.794.316.491
16	Chi phí thuế TNDN năm 2022	51	1.852.319.209	1.166.867.804	9.108.325.543	8.430.044.214
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	13.829.318	13.829.318	55.317.273	55.317.273
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60) = (50) - (51) - (52)	60	896.518.694	18.306.740.859	37.164.953.692	50.308.955.004
18.1	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61	(529.985.219)	(6.624.038)	5.816.555.290	2.196.725.947
18.2	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62	1.426.503.913	18.313.364.897	31.348.398.402	48.112.229.057
19	Lãi cơ bản trong cổ phiếu	70	26	360	606	947

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

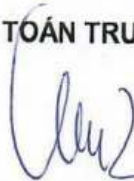
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHU HỒNG HẠNH



ĐẶNG THỊ THANH MINH



PHẠM MINH THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46.328.596.508	58.794.316.491
2. Điều chỉnh cho các khoản		(57.927.832.775)	7.681.559.946
+ Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	02	6.201.226.351	7.394.161.230
+ Các khoản dự phòng	03	1.275.190.245	5.930.910.654
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	416.313.130	597.477.956
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(64.149.070.714)	(9.917.718.018)
+ Chi phí lãi vay	06	728.508.213	3.676.728.124
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	(2.400.000.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(11.599.236.267)	66.475.876.437
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	6.854.547.816	69.834.693.785
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	10.819.833.674	91.972.961.992
- (Tăng)/giảm tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(94.764.322.678)	(309.454.076.562)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.902.751.120)	473.523.579
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(723.320.938)	67.295.740
- Tiền lãi vay đã trả	14	(728.508.213)	(3.676.728.124)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.129.320.277)	(12.606.409.301)
+ Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	481.085.438	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.353.345.409)	(464.712.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20	(102.045.337.973)	(97.377.574.745)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	21	(5.341.392.727)	(4.010.624.545)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.707.867.511	19.045.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.560.000.000)	(14.370.487.699)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.600.000.000	22.530.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25	(13.700.000.000)	(13.861.044.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.372.147.500	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.124.595.407	5.977.809.836
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	27.203.217.691	15.311.562.683
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	500.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	45.950.073.358	217.949.786.751
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(52.764.801.407)	(255.593.107.124)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(142.159.140)	(30.324.000.210)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính	40	(6.956.887.189)	(67.467.320.583)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(81.799.007.471)	(149.533.332.645)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	154.654.621.594	305.194.698.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.307.383	(1.006.744.645)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	72.857.921.506	154.654.621.594

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THỊ THANH MINH

PHẠM MINH THẮNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 28 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 509.282.430.000 (Năm trăm linh chín tỷ, hai trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 50.928.243 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng

Địa chỉ

- TP. Hồ Chí Minh
- TP. Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính

- Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

Công ty có các công ty con sau

- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom
- Công ty CP ELCOMPLUS
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Smartek
- Công ty CP ELCOMPRIME
- Công ty CP Tập đoàn Thương mại Hà Nội

Địa chỉ

- TP. Hà Nội
- TP. Hà Nội
- TP. Hà Nội
- TP. Hà Nội
- TP. Hồ Chí Minh
- TP. Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất phần mềm máy tính
- Sản xuất thiết bị truyền thông
- Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Xuất bản phần mềm
- Xuất bản phần mềm
- Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;

- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình	5	năm

2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư

- đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

1 . TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	617.140.757	533.336.603
Tiền gửi ngân hàng	30.740.780.749	118.398.826.909
Các khoản tương đương tiền (*)	41.500.000.000	35.722.458.082
TỔNG CỘNG	72.857.921.506	154.654.621.594

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty chứng khoán SSI	723.320.938	(435.317.938)	-	-
TỔNG CỘNG	723.320.938	(435.317.938)	-	-

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	83.000.000.000	83.000.000.000	27.245.487.699	27.245.487.699
TỔNG CỘNG	83.000.000.000	83.000.000.000	27.245.487.699	27.245.487.699

(*) Bao gồm khoản tiền gửi 32.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 6,4%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB); 5.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 8,0%/năm tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB); 19.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 7,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội (MB); 27.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 9,0%/năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội (MB).

3 . PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

3.1 Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản cho vay khác (*)	5.732.000.000	6.292.000.000
TỔNG CỘNG	5.732.000.000	6.292.000.000

(*) Bao gồm các khoản cho Công ty CP Đông Á vay, với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất 6%/năm và không có tài sản đảm bảo.

3.2 Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Tân Phát	6.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	6.000.000.000	-

Đây là hợp đồng cho vay có kỳ hạn 24 tháng, lãi suất 5,5%/năm

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

4.1 Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu Cục hàng hải Việt Nam	-	266.437.581
Phải thu Công ty TNHH thu phí tự động VETC	58.132.715.176	53.663.715.176
Phải thu Công ty TNHH KTCN cao QT Global	-	5.935.044.000
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội/Viettel	24.176.690.322	25.386.789.103

Phải thu Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net	15.534.200.000	15.534.200.000
Phải thu Công ty CP N.D.C	80.727.070.580	45.150.590.644
Phải thu TCty viễn thông Mobifone	2.501.448.428	22.303.948.671
Phải thu Cty CP tập đoàn TM Hà Nội	-	42.000.000.000
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	248.536.717.841	219.219.583.962
TỔNG CỘNG	429.608.842.347	429.460.309.137

Dự phòng phải thu Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel	(17.846.327.583)	(17.846.327.583)
Dự phòng phải thu Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net	(4.660.260.000)	(4.660.260.000)
Dự phòng phải thu Công ty CP thủy sản N.G Việt Nam	(7.682.533.551)	(1.127.505.097)
Dự phòng ngắn hạn khó đòi đối tượng khác	(4.770.485.429)	(5.897.990.526)

4.2 Các bên liên quan

	Mối liên hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Công ty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779	597.770.779
Công ty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	2.100.437.591	6.300.437.591
TỔNG CỘNG		2.698.208.370	6.898.208.370

5 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

5.1 Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
TWS International trading PTE LTD	-	26.709.516.000
Trả trước cho Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250	2.840.872.250
Trả trước cho người bán khác	86.239.327.442	93.474.624.681
TỔNG CỘNG	89.080.199.692	123.025.012.931

5.2 Các bên liên quan

	Mối liên hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Ông Trần Hùng Giang (*)	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ Ông Phan Chiến Thắng-Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
TỔNG CỘNG		13.000.000.000	13.000.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012, được gia hạn đến 31/12/2022 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (*)	4.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.716.209.769	1.716.209.769
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.539.885.279	3.539.885.279
Phải thu khoản lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	1.005.750.000	1.005.750.000
Phải thu các khoản tạm ứng cho nhân viên	10.625.299.188	5.745.837.823
Phải thu các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	26.704.745.166	4.059.832.495
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	322.399.764	1.588.900.482

Phải thu cổ tức từ Công ty CP tư vấn Hạ tầng Viễn thông	-	1.680.000.000
Phải thu thương mại từ Comverse Network Ltd	-	4.917.186.000
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	3.545.304.081	3.502.168.157
	51.959.593.247	32.255.770.005
6.2 Các bên liên quan		
	Mối liên hệ	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	
	3.539.885.279	3.539.885.279
TỔNG CỘNG	3.539.885.279	3.539.885.279
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.261.845.048)	(6.261.845.048)

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

7 . NỢ XẤU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	4.137.656.058	-	4.137.656.058	-
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	4.111.247.702	-	4.111.247.702	-
Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ02/2012	17.846.327.583	-	17.846.327.583	-
Tổng Công ty HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	10.873.940.000	15.534.200.000	10.873.940.000
Công ty CP Thủy sản N.G VN	12.943.377.077	5.260.843.526	12.943.377.077	11.815.871.980
Đối tượng khác	2.783.426.717	-	2.783.426.717	-
TỔNG CỘNG	57.356.235.137	16.134.783.526	57.356.235.137	22.689.811.980

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2.532.000	2.532.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.965.020.390	81.087.719.321
Thành phẩm	11.945.865.870	13.517.846.157
Hàng hoá	58.016.396.449	44.146.947.421
Cộng giá gốc hàng tồn kho	123.929.814.709	138.755.044.899

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục I)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thăm dò, khai thác VND	Phần mềm máy tính, DV GTGT VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		7.088.902.376	744.439.881	7.833.342.257
Số tăng trong năm	-	2.428.857.308	-	2.428.857.308
Mua sắm mới	-	2.428.857.308		2.428.857.308
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
Số dư cuối năm	0	9.517.759.684	744.439.881	10.262.199.565
Trong đó				
Đã khấu hao hết		8.459.639.881		8.459.639.881
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	5.705.500.778	48.061.178	5.753.561.956
Khấu hao trong năm		627.201.257		627.201.257
Số dư cuối năm	0	6.332.702.035	48.061.178	6.380.763.213
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		1.383.401.598	696.378.703	2.079.780.301
Tại ngày cuối năm	0	3.185.057.649	696.378.703	3.881.436.352

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			138.755.044.899
Số dư đầu năm		10.190.534.149	10.190.534.149
Số tăng trong năm		-	-
Số giảm trong năm		(3.446.409.818)	(3.446.409.818)
- Thanh lý, nhượng bán		(3.446.409.818)	(3.446.409.818)
Số dư cuối năm	0	6.744.124.331	6.744.124.331
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	2.152.245.501	2.152.245.501
Số tăng trong năm	0	0	-
Số giảm trong năm		(976.482.805)	(976.482.805)
- Thanh lý, nhượng bán		(976.482.805)	(976.482.805)
Số dư cuối năm	-	1.175.762.696	1.175.762.696
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	8.038.288.648	8.038.288.648
Tại ngày cuối năm	0	5.568.361.635	5.568.361.635

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư đang thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022: 0 VND

12 . TÀI SẢN DỮ DẠNG DÀI HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự án Từ Liêm (*)	1.082.965.521	246.601.885
TỔNG CỘNG	1.082.965.521	246.601.885

(*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1 Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm, phí tuyển dụng, thuê đường truyền, khác	566.663.541	466.154.828
TỔNG CỘNG	566.663.541	466.154.828

13.2 Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	4.249.330.925	1.973.219.740
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	2.203.793.930	1.092.876.134
TỔNG CỘNG	6.453.124.855	3.066.095.874

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	117.503.200.409	128.012.500.588
Đầu tư dài hạn khác	123.357.748.457	123.357.748.457
- Đầu tư cổ phiếu	78.933.482.500	78.933.482.500
- Đầu tư dài hạn khác	44.424.265.957	44.424.265.957
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(6.237.065.261)	(7.014.534.197)
	234.623.883.605	244.355.714.848

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)	Ngày 01 tháng 01 năm 2022 (VND)
		Số cổ phần VND	Số cổ phần VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	626.074 5.841.470.658	626.074 5.841.463.627
Công ty CP máy tính & truyền thông VN	35,40%	2.124.100 91.471.948.015	2.124.100 91.648.547.778
Cty CP Viễn thông VFT	34,00%	2.474.758 20.189.781.736	3.566.563 30.522.489.183

14.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)	Ngày 01 tháng 01 năm 2022 (VND)
	Số cổ phần VND	Số cổ phần VND
Đầu tư cổ phiếu	78.933.482.500	78.933.482.500
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000 28.590.000.000	1.250.000 28.590.000.000
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	840.000 6.000.000.000	840.000 6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp CN truyền thông đa phương tiện Sáng kiến	87.496 2.148.349.500	87.496 2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông		
Petrolimex	19.095 115.000.000	19.095 115.000.000
Công ty CP ĐT & PT Thăng Long Xanh	36.000 360.000.000	36.000 360.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699 26.985.200.000	371.699 26.985.200.000
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493 14.734.933.000	1.473.493 14.734.933.000
Đầu tư dài hạn khác	44.424.265.957	44.424.265.957

Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (*)	37.771.500.000	37.771.500.000
Công ty CP TRANSMEDIA	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	5.862.765.957	5.862.765.957
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam	390.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG	123.357.748.457	123.357.748.457
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP phát triển Đông Dương Xanh	(1.942.085.985)	(1.942.085.985)
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP Atani Holdings	(3.022.731.708)	(3.800.200.644)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Thăng Long Xanh	(360.000.000)	(360.000.000)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Trung Văn	(912.247.568)	(912.247.568)

(*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Chênh lệch TG	Số dư cuối kỳ (31/12/2022)
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn NH MB		32.459.333.358	12.208.133.358		20.251.200.000
Vay ngắn hạn NH TCB		7.670.740.000	7.670.740.000		-
Vay ngắn hạn NH BIDV	486.000.000	1.500.000.000	1.986.000.000		-
Vay dài hạn đến hạn trả NH Bưu điện Liên Việt	30.899.928.049		30.899.928.049		-
TỔNG CỘNG	31.385.928.049	41.630.073.358	52.764.801.407	-	20.251.200.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất TB (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay VND)	Số dư nợ gốc đến 31/12/2022	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng MB	5,00%	6 tháng	20.251.200.000	20.251.200.000	Thế chấp
TỔNG CỘNG			20.251.200.000	20.251.200.000	

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn cho Ciena Communications Inc	64.862.537.016	3.091.601.958
Phải trả người bán ISG Technology Pte Ltd	-	1.803.248.672
Phải trả ngắn hạn TWS International trading Pte Ltd	33.746.394.000	
Phải trả ngắn hạn Cty CP kỹ thuật Toàn Cầu	-	13.081.452.010
Phải trả ngắn hạn Comverse Network Ltd	11.081.696.520	73.914.535.130
Phải trả ngắn hạn cho người bán khác	42.817.500.238	37.521.485.614
TỔNG CỘNG	152.508.127.774	129.412.323.384

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cục B05 - Bộ Công An	-	440.080.000
Cục C10 - Bộ Công An	-	8.427.378.500
Trung tâm tin học - Bộ KH & đầu tư	-	34.779.835.000

Công ty CP Dịch vụ EPAY	1.225.000.000	
Công ty CP MOPHA	2.320.725.000	
Người mua trả tiền trước khác	11.485.654.527	14.432.490.783
TỔNG CỘNG	15.031.379.527	58.079.784.283

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.383.071.014	2.259.072.949
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32)	1.927.940.980	1.112.628.128
Thuế Thu nhập cá nhân	548.047.997	558.571.148
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	246.642.506	126.253.929
Các loại thuế khác	114.713.784	113.060.597
TỔNG CỘNG	5.220.416.281	4.169.586.751

CHI TIẾT THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2022)
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.259.072.949	36.766.806.457	36.642.808.392	2.383.071.014
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	540.762.179	540.762.179	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	1.112.628.128	9.117.922.552	8.302.609.700	1.927.940.980
Thuế Thu nhập cá nhân	558.571.148	2.963.834.949	2.974.358.100	548.047.997
Thuế nhà thầu nước ngoài	126.253.929	3.847.057.001	3.726.668.424	246.642.506
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		0	-	-
Các loại thuế khác	113.060.597	7.787.011	6.133.824	114.713.784
TỔNG CỘNG	4.169.586.751	53.244.170.149	52.193.340.619	5.220.416.281

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí triển khai thực hiện hợp đồng	3.382.467.130	9.858.705.564
Chi phí phải trả khác	194.914.669	534.312.266
TỔNG CỘNG	3.577.381.799	10.393.017.830

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

20.1 Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.802.211.079	1.521.117.116
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	1.708.996.185
Phải trả cổ tức cho cổ đông	730.339.858	872.498.998
Phải trả hàng mang đi bảo hành	346.876.050	141.899.602
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	6.930.520.000	6.930.520.000
Phải trả, phải nộp khác	539.777.315	668.780.593
TỔNG CỘNG	11.173.489.015	11.843.812.494

(*) - Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND.

20.2 Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.591.698.900	2.591.698.900
TỔNG CỘNG	2.591.698.900	2.591.698.900

21 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
21.1 NGẮN HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	2.925.088.092	7.496.580.356
TỔNG CỘNG	2.925.088.092	7.496.580.356

21.2 DÀI HẠN

Dự phòng chi phí bảo hành	6.451.085.823	6.381.962.833
TỔNG CỘNG	6.451.085.823	6.381.962.833

22 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.943.307.350	3.848.019.642
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 19.1)	2.400.000.000	1.560.000.000
Phân bổ cho công ty con	-	-
Sử dụng trong năm	(1.000.215.811)	(464.712.292)
Số dư cuối năm	6.343.091.539	4.943.307.350

23 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	201.462.354.663	10.609.839.384	853.292.554.803
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	48.112.229.057	2.196.725.947	50.308.955.004
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(30.371.188.800)	-	(30.371.188.800)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.560.000.000)	-	(1.560.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ chia thưởng CBNV	-	(2.000.000.000)	2.000.000.000	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(3.784.696.684)	-	(3.784.696.684)
Số dư đầu năm nay	509.282.430.000	86.677.010.000	(1.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	213.858.698.235	13.306.565.331	868.385.624.322
Tăng vốn trong kỳ (1)	78.506.000.000	-	-	-	-	(76.389.470.000)	-	2.116.530.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	31.348.398.402	5.816.555.290	37.164.953.692
Mua cổ phiếu quỹ chia thưởng CBNV (2)	-	(253.384.820)	1.349.334.820	-	-	(1.095.950.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3)	-	-	-	-	-	(2.400.000.000)	-	(2.400.000.000)
Tăng khác	-	82.108.536	-	-	-	-	6.110.000.000	6.192.108.536
Giảm khác	-	-	-	-	-	(238.990.898)	11.140.776	(227.850.122)
Số dư cuối kỳ	587.788.430.000	86.505.733.716	-	41.410.255.576	5.200.000.000	165.082.685.739	25.244.261.397	911.231.366.428
	-	-	-	-	-	(0)	0	-

(1) Theo Nghị quyết HĐQT số 01-11/2021/NĐ-HĐQT ngày 17/11/2022 của HĐQT Công ty CP Công nghệ - Viễn thông ELCOM, về việc thông qua đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu.

(2) Theo Nghị quyết số 02-05/2021/NĐ-HĐQT ngày 28/05/2021 của HĐQT Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ điện tử - Viễn thông, quyết định thông qua kế hoạch sử dụng cổ phiếu quỹ thưởng cho người lao động trong Công ty: 309.595 cổ phiếu, trong đó chia làm 2 đợt:

+ Đợt 1: Số lượng cổ phiếu quỹ thưởng cho CBNV là 200.000 cổ phiếu, giá trị theo mệnh giá 2.000.000.000 VND. Ngày 07/09/2021, Công ty đã báo cáo UBCK Nhà nước về việc hoàn thành giao dịch đợt 1.

+ Đợt 2: Số lượng cổ phiếu quỹ thưởng cho CBNV là 109.595 cổ phiếu, giá trị theo mệnh giá 1.095.950.000 VND, thời gian thực hiện sau đợt 1 và Quy định của pháp luật. Ngày 28/01/2022, Công ty đã gửi công bố thông tin giao dịch bán cổ phiếu quỹ tới UBCK Nhà nước, theo đó thời gian thực hiện chi trả đợt 2 dự kiến từ ngày 16/02/2022 đến 15/03/2022. Đến ngày 30/06/2022, Công ty đã hoàn thành việc trả thưởng đợt 2.

(3) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022.

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)			Ngày 01 tháng 01 năm 2022 (VND)		
Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
58.778.843	58.778.843	-	50.928.243	50.928.243	-
58.778.843	58.778.843	-	50.928.243	50.928.243	-
			30/06/2022		01/01/2022
			VND		VND

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn cổ phần đã góp

Vốn góp đầu kỳ	509.282.430.000	509.282.430.000
Vốn góp tăng trong kỳ	78.506.000.000	
Vốn góp cuối kỳ	587.788.430.000	509.282.430.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		30.371.188.800
---	--	-----------------------

23.4 Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.928.243	50.928.243
- Cổ phiếu phổ thông	58.778.843	50.928.243
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	109.595
- Cổ phiếu phổ thông	-	109.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.778.843	50.818.648
- Cổ phiếu phổ thông	58.778.843	50.818.648
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

23.5 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	30.371.188.800
- Cổ tức cho năm 2021: VND/cổ phiếu	-	30.371.188.800

23.6 Các quỹ công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	41.410.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
TỔNG CỘNG	46.610.255.576	46.610.255.576

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	5.622.755.238	2.261.556.600
Doanh thu bán hàng hóa	206.597.005.261	121.630.373.399
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.544.560.646	28.699.858.978
	237.764.321.145	152.591.788.977
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	237.764.321.145	152.591.788.977

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	1.010.228.309	373.376.518
Giá vốn bán hàng hóa	194.173.478.318	91.011.106.944
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.859.058.877	15.861.171.343
	208.042.765.504	107.245.654.805

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.764.479.300	668.384.261
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.050.000	1.680.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.212.314.250	107.559.251
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	647.080.115	
	6.659.923.665	2.455.943.512

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	337.012.491	458.792.386
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	183.743.824	37.067.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	583.535.437
Chi phí tài chính khác	82.053	
Chi phí dự phòng các khoản đầu tư	(1.729.966.837)	(742.160.917)
	(1.209.128.469)	337.234.163

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.824.702.589	6.520.976.692
Chi phí khấu hao	292.688.147	315.822.138
Chi phí dự phòng bảo hành	407.127.038	7.340.043.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.930.410.258	2.018.398.112
Chi phí bằng tiền khác	515.881.661	860.052.385
	12.970.809.693	17.055.293.314

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.324.805.711	15.642.408.732
Chi phí khấu hao tài sản cố định	678.060.066	698.374.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.396.771.566	2.352.903.064
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	6.555.028.454	8.657.231.723
Chi phí bằng tiền khác	1.593.792.409	968.223.608
	21.548.458.206	28.319.141.782

30 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

30.1 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	(299.485.899)
Thu nhập khác	658.093.076	10.523.254
	658.093.076	(288.962.645)

30.2 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	855.981.796	2.695.848.476
	855.981.796	2.695.848.476
GIÁ TRỊ THUẬN	(197.888.720)	(2.984.811.121)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí hàng hoá	187.801.071.260	91.452.342.424
Chi phí nhân công	19.232.024.334	23.269.553.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.489.420.606	1.448.271.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.693.019.053	19.210.884.203
Chi phí bảo hành, dự phòng phải thu khó đòi	8.138.031.883	15.997.275.710
Chi phí bằng tiền khác	4.892.078.790	1.972.249.341
	242.245.645.926	153.350.577.568

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm. Năm 2022, hoạt động sản xuất phần mềm chịu thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.852.319.209	1.145.616.425
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	- 13.829.318	21.251.379 13.829.318
	1.866.148.527	1.180.697.122

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.762.667.221	19.487.437.981
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.852.319.209	1.145.616.425
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	21.251.379
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	13.829.318	13.829.318
	1.866.148.527	1.180.697.122

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.426.503.913	18.313.364.897
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.426.503.913	18.313.364.897
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	54.272.319	50.818.648
Ảnh hưởng suy giảm do cổ phiếu phổ thông tiềm năng	-	-
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	54.272.319	50.818.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	360

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh: quý 4/2022

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND		VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.622.755.238	206.659.505.261	25.544.560.646		237.826.821.145
Giá vốn của các bộ phận	1.010.228.309	194.235.978.318	12.859.058.877		208.105.265.504
Lợi nhuận gộp	4.612.526.929	12.423.526.943	12.685.501.769	-	29.721.555.641
Tổng chi phí mua tài sản cố định	126.282.409	4.641.400.718	573.709.600	-	5.341.392.727
Tài sản bộ phận	27.062.350.052	994.653.268.052	122.946.102.554	-	1.144.661.720.657
Tổng tài sản	27.062.350.052	994.653.268.052	122.946.102.554	-	1.144.661.720.657
Nợ phải trả các bộ phận	5.518.812.978	202.839.197.386	25.072.343.866	-	233.430.354.229
Tổng nợ phải trả	5.518.812.978	202.839.197.386	25.072.343.866	-	233.430.354.229

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Nước ngoài	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	105.199.813.586	10.395.636.872	-	122.168.870.687	237.764.321.145
Tài sản bộ phận	506.460.342.966	50.047.406.322	-	588.153.971.369	1.144.661.720.657
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.363.321.446	233.538.737	-	2.744.532.545	5.341.392.727

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 4 năm 2022, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Công ty NPT Solutions INC	Phan Đức Trung GD Cty INC - người có liên quan của chủ tịch HĐQT	Mua hàng hóa, dịch vụ	932.775.000
Công ty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	Lãi phạt chậm thanh toán	364.471.229
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	Ngô Trọng Hiếu TGD Cty - em trai của Phó TGD	Thuê Server, DV cước Cloud	52.735.635

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
- Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban điều hành Công ty		701.986.500
+ Thu nhập HĐQT		315.100.000
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	54.500.000
Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch HĐQT	35.000.000
Ông Trần Hùng Giang	TV HĐQT	35.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	TV HĐQT	35.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà	TV HĐQT, Phó TGD	95.600.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	TV HĐQT	30.000.000
Ông Đỗ Minh Tiến	TV HĐQT	30.000.000
+ Thu nhập BKS		160.000.000
Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng ban kiểm soát	75.500.000
Bà Vũ Ngân Hà	Thành viên BKS	75.500.000
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên BKS	9.000.000
+ Thu nhập Ban điều hành		226.886.500
Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc	96.200.000
Bà Đặng Thị Thanh Minh	Kế toán trưởng	130.686.500

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THỊ THANH MINH



PHẠM MINH THẮNG

Phụ lục 1

9 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ		62.161.476.859	11.080.277.636	12.313.204.958	2.064.387.673	87.619.347.126
Số tăng trong kỳ	54.545.454.545	125.892.727	3.346.510.909	2.488.092.876	2.068.176.727	62.574.127.784
- Mua sắm mới		125.892.727	3.346.510.909	2.488.092.876	2.068.176.727	8.028.673.239
- Đầu tư XD CB hoàn thành		-				-
- Tăng do hợp nhất Công ty con	54.545.454.545	-				54.545.454.545
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	54.545.454.545	62.287.369.586	14.426.788.545	14.801.297.834	4.132.564.400	150.193.474.910
Trong đó:						
Đã khấu hao hết		66.888.186.839	4.909.383.999	9.703.571.729	2.103.194.368	83.604.336.935
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ		60.564.242.390	5.942.365.152	10.374.327.237	2.009.526.452	78.890.461.231
Số tăng trong kỳ	2.181.818.184	73.524.394	1.259.511.123	1.584.686.037	474.485.356	5.574.025.094
- Trích khấu hao	2.181.818.184	73.524.394	1.259.511.123	1.584.686.037	474.485.356	5.574.025.094
- Phân loại lại						-
Số giảm trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Phân loại lại						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Số dư cuối kỳ	2.181.818.184	60.637.766.784	7.201.876.275	11.959.013.274	2.484.011.808	84.464.486.325
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	-	1.597.234.469	5.137.912.484	1.938.877.721	54.861.221	8.728.885.895
Cuối kỳ	52.363.636.361	1.649.602.802	7.224.912.270	2.842.284.560	1.648.552.592	65.728.988.585

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2022: 83.604.336.935 VND